

Số: /QĐ-BNN-TS

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng  
Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh,  
thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 và các văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 677/QĐ-BNN-KH ngày 28/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình;*

*Công văn số 595/BNN-KH ngày 28/01/2019 và số 5707/BNN-KH ngày 20/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019 và 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/500;*

*Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Quảng Bình về dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, thị xã Ba Đồn: Số*

886/UBND-KT ngày 11/5/2023 về việc đánh giá tác động tới lòng bờ sông Gianh và phương án thực hiện bãi chứa vật chất nạo vét tại tổ dân phố Xuân Lộc, phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn; Số 986/ UBND-KT ngày 23/5/2023 về việc bãi đổ, quản lý sử dụng đất nạo vét;

Công văn số 2389/UBND-TH ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc cam kết thực hiện công tác bồi thường dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 3080/TTr-SNN ngày 02/11/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình về việc trình thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 1);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản (kèm theo báo cáo số 1304/BC-TS-KHTC ngày 10/11/2023) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

**2. Người quyết định đầu tư:** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng các hạng mục của khu neo đậu tránh trú bão và cảng cá Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình với quy mô từ 800 ÷ 1.000 tàu thuyền có công suất đến 1.000CV vào neo trú bão an toàn và cập cảng lên xuống hàng hóa, phục vụ phát triển nghề cá tỉnh Quảng Bình và các tỉnh lân cận vùng Duyên hải Trung bộ.

**5. Quy mô đầu tư:**

Đảm bảo quy mô neo đậu, tránh trú bão cho  $\geq 800$  tàu thuyền nghề cá có công suất đến 1.000CV (chiều dài  $\leq 35$ m), đầu tư các hạng mục: Trụ neo, kè bờ, phao neo, nạo vét khu nước, hệ thống báo hiệu và các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu phục vụ khu neo đậu.

**5.1. Khu nước neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:**

a) Trụ neo loại 1 kết hợp bến cứu hộ, cứu nạn: Dạng bến liên bờ (tường đứng kết hợp mái nghiêng, kết cấu tường đứng BTCT trên nền cọc BTCT, kết cấu mái nghiêng bằng đá hộc đổ). Tổng chiều dài 200m. Cao độ mặt bến +2,50m, cao độ đáy bến -4,4m. Mặt bến rộng 13,55m kết cấu BTCT có gờ chắn xe. Bích neo tàu thép 60T bố trí dọc tuyến mép bến.

b) Trụ neo tàu loại 2: Bố trí dọc trên đỉnh kè bảo vệ bờ với khoảng cách 15m/trụ. Kết cấu trụ neo: Bích neo thép 60T và bộ neo BTCT dạng tường góc.

c) Phao neo tàu: Tổng số lượng 71 cụm phao neo (1 cụm phao gồm: 01 phao neo liên kết qua xích neo với rùa neo 27,5T bằng BTCT).

d) Nạo vét luồng tàu, khu đậu tàu và hệ thống báo hiệu:

- Luồng tàu vào khu neo đậu: Điểm đầu luồng là tuyến đường thủy sông Gianh, chiều rộng luồng 50m, cao trình nạo vét -4,4m, hệ số mái  $m=10$ .

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Cao trình nạo vét từ -3,0m đến -4,4m tương ứng với từng khu vực neo đậu theo cỡ tàu. Diện tích nạo vét khoảng 37,0ha.

- Bãi tạm chứa đất nạo vét tại tổ dân phố Tân Mỹ (ven bờ biển), phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn. Chiều dài bãi khoảng 3.100m, chiều rộng bãi chứa từ 80m đến 120m, dung tích dự kiến 1.070.000m<sup>3</sup>. Kết cấu đê bao bãi chứa sử dụng ống Geotube, chiều cao đê 4,0m.

- Hệ thống báo hiệu: Bố trí 02 phao báo hiệu trên sông Gianh đoạn cửa luồng vào khu neo đậu (theo quy định tại QCVN 39:2020/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam).

đ) Kè bảo vệ bờ (bảo vệ mái đê tả sông Gianh): Dạng kè mái nghiêng. Cao trình đỉnh kè từ +2,43 đến +2,63m, cao trình chân kè tương ứng cao trình khu nước. Chiều dài kè khoảng 1.173m. Độ dốc mái kè  $m=1,5$ . Kết cấu mái kè bằng đá hộc lát khan, chân mái kè gia cố bằng lăng thế đá hộc.

5.2. Khu hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý, vận hành khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

a) Đường giao thông nội bộ: Tổng chiều dài khoảng 1.313m theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, chiều rộng mặt đường  $\leq 7$ m, chiều rộng nền đường  $\leq 9$ m. Đoạn trên đê có chiều dài khoảng 1.198m, kết cấu mặt đường cấp phối đá dăm. Đoạn trong khu dịch vụ hậu cần có chiều dài khoảng 115m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

b) Nhà điều hành: 02 tầng; tổng diện tích sàn  $\leq 320$ m<sup>2</sup>; kết cấu khung sàn BTCT, tường xây gạch, mái lợp tôn. Sân bãi khu điều hành, quản lý có kết cấu mặt sân bê tông xi măng trên nền đất/cát đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

c) Nhà vệ sinh: Bố trí 02 nhà ở 2 đầu của khu neo đậu, diện tích mỗi nhà khoảng 40m<sup>2</sup>; kết cấu khung sàn BTCT, tường xây gạch.

d) San đắp tôn tạo mặt bằng: Diện tích khoảng 9,1ha sử dụng đất nạo vét để san đắp mặt bằng. Tường chắn đất dài khoảng 959m, chiều cao 2,5m, kết cấu tường bằng đá hộc xây với vữa XM. Hoàn trả tuyến kênh tiêu với chiều dài khoảng 1.286m, kết cấu kênh đất, mặt cắt dạng hình thang bề rộng 1,5m, hệ số mái kênh  $m=1,5$ .

đ) Hệ thống cấp nước: Nguồn cấp nước từ nguồn nước sạch của thị xã Ba Đồn. Tuyến đường ống cấp nước HDPE đường kính 110mm, tổng chiều dài khoảng 2,6km; Bể chứa 50m<sup>3</sup>, kết cấu bể bằng BTCT M300; Mạng đường ống

chôn ngầm cấp nước, phòng cháy chữa cháy cấp nước từ bể chứa bằng ống nhựa đường kính 110mm đến các điểm tiêu thụ.

e) Hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát nước mặt sử dụng cống tròn BTCT đường kính 400 ÷ 800mm. Trên tuyến bố trí ga thu nước. Cuối tuyến bố trí bể xử lý nước thải.

g) Hệ thống cấp điện: Trạm biến áp 100KVA; Tuyến đường dây trung thế đi trên cột BTBT cao 16m, chiều dài tuyến khoảng 600m; Lưới hạ áp chôn ngầm; Chiếu sáng ngoài nhà bằng các cột đèn điện cao 6m-12m.

h) Đường phục vụ thi công dự kiến: Tổng chiều dài khoảng 723m. Bề rộng nền  $\leq 9m$ , bề rộng mặt  $\leq 7,0m$ , kết cấu mặt đường cấp phối đá dăm. Công trình trên tuyến là cống thủy lợi qua đê, thông số cống theo yêu cầu cụ thể của hoạt động tưới tiêu cho vùng sau đê.

Các chỉ tiêu kỹ thuật của đường phục vụ thi công và công trình trên tuyến đường thi công được xác định cụ thể theo hiện trạng và phương án thi công được thiết kế tại các bước thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, phù hợp quy hoạch của địa phương.

**6. Tổ chức Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Liên danh Viện Thủy công và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông thủy.

### **7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất xây dựng công trình:**

7.1. Địa điểm xây dựng: Phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

7.2. Diện tích sử dụng đất: Theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình. Tổng diện tích 58,28ha.

### **8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:**

8.1. Nhóm dự án: Nhóm B.

8.2. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

### **9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:**

9.1. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

9.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục II kèm theo.

**10. Tổng mức đầu tư:** 349.659.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu đồng).

Bao gồm:

|                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Chi phí giải phóng mặt bằng:    | 16.000.000.000 đồng  |
| - Chi phí xây dựng:               | 271.214.893.000 đồng |
| - Chi phí thiết bị:               | 349.692.000 đồng     |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 3.419.000.000 đồng   |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 19.965.000.000 đồng  |
| - Chi phí khác:                   | 5.510.000.000 đồng   |
| - Chi phí dự phòng:               | 33.200.674.000 đồng  |

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

**11. Tiến độ thực hiện dự án:** 04 năm, kể từ năm khởi công.

**12. Nguồn vốn đầu tư:**

- Vốn từ Ngân sách trung ương (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý): 333.659.000.000 đồng.
- Vốn Ngân sách địa phương (do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình quản lý): 16.000.000.000 đồng.

**13. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**14. Các nội dung khác:**

14.1. Các lưu ý trong trong giai đoạn triển khai sau thiết kế cơ sở:

a) Khảo sát bổ sung địa hình địa chất theo tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, lựa chọn giải pháp kỹ thuật tối ưu về biện pháp thi công và kết cấu các công trình đảm bảo ổn định, kỹ thuật, kinh tế.

b) Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau thiết kế cơ sở: Chi tiết kết cấu/cấu tạo cầu cảng và kè bờ, vị trí trụ neo/phao neo, kiến trúc nhà điều hành; chi tiết cấu tạo đường giao thông, mương rãnh thoát nước, vị trí trạm biến áp/cột điện/cột đèn/bể xử lý nước; biện pháp thi công; biện pháp công trình đảm bảo an toàn trong quá trình thi công. Việc điều chỉnh thay đổi không làm vượt tổng mức đầu tư và nguồn vốn bố trí cho dự án.

c) Phê duyệt nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế thi công, thiết kế xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại các Điều: 25; 26; 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

14.2. Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

Trước khi trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu tổng thể của dự án, chủ đầu tư rà soát, bổ sung những nội dung sau:

a) Quyết định sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức quản lý dự án.

b) Xây dựng phương án ứng phó thiên tai cho công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng.

c) Xây dựng phương án đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo an toàn môi trường khi thực hiện các hoạt động xây dựng tại vị trí, phạm vi dự án để được cơ quan chức năng địa phương giám sát, điều phối theo quy định của pháp luật.

d) Căn cứ bản đồ ô nhiễm bom mìn, vật nổ để xem xét đề xuất công tác rà phá bom mìn theo quy định của Thông tư số 146/2007/TT-BQP ngày 11/9/2007 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 96/2006/QĐ-TTg ngày 04/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và thực hiện Thủ tướng Chính phủ về quản lý và thực hiện công tác rà phá bom, mìn, vật nổ.

đ) Báo cáo UBND tỉnh Quảng Bình để có ý kiến bằng văn bản của UBND Tỉnh về việc chấp thuận việc sử dụng đề tài Sông Gianh (đoạn qua Vùng dự án) để xây dựng các hạng mục công trình phục vụ neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và triển khai các hoạt động phục vụ biện pháp thi công công trình thuộc dự án.

e) Báo cáo UBND tỉnh Quảng Bình để tổ chức lập và phê duyệt Đề án mô tả vị trí việc làm, định biên cho tổ chức quản lý sử dụng Khu neo đậu tránh trú bão cho

tàu cá Bắc Sông Gianh (theo quy định tại khoản 3 mục I điều 1 Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 17/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ) để làm cơ sở cho việc xác định cụ thể quy mô công trình xây dựng nhà điều hành.

g) Hoàn thiện các nội dung thiết kế bước lập dự án về đảm bảo an toàn môi trường của dự án; lưu chứa vật liệu phát sinh từ nạo vét khu nước theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, quy định chuyên ngành và các quy định cụ thể của địa phương. Lập biện pháp và quản lý đối với bãi tạm chứa chất nạo vét, báo cáo UBND tỉnh Quảng Bình chấp thuận trước khi chuyển giao cho đơn vị khác.

h) Báo cáo UBND tỉnh Quảng Bình xây dựng định mức trang thiết bị chuyên dùng để làm cơ sở xác định các thiết bị chuyên dùng phục vụ quản lý điều hành khu neo đậu (tàu xuống và thiết bị thông tin liên lạc) và thực hiện đầu tư trang bị bằng nguồn vốn sự nghiệp theo định mức trang thiết bị chuyên dùng do UBND Tỉnh ban hành.

i) Hiệu chỉnh, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế cơ sở, chi phí thuộc tổng mức đầu tư theo kết quả thẩm định của Cục Thủy sản (báo cáo số 3104/BC-TS-KHTC ngày 10/11/2023).

k) Trong quá trình thực hiện đầu tư dự án, chủ đầu tư rà soát, báo cáo UBND Tỉnh điều chỉnh các quy hoạch xây dựng liên quan đến dự án và hiệu chỉnh thiết kế dự án theo đúng quy hoạch (nếu cần), đảm bảo mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

#### 14.3. Đề nghị đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình:

a) Tổ chức thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong vận chuyển và lưu chứa tạm tại Bãi chứa Tân Mỹ do UBND Tỉnh chỉ định. Quản lý khối lượng chất nạo vét được tồn chứa và các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng khối lượng đất cát từ việc thi công nạo vét khu nước Dự án.

b) Xem xét thống nhất các phương án thiết kế công trình trên đề tả sông Gianh và các nội dung liên quan đến tổng thể quy hoạch đề điều/kiến trúc/cảnh quan đô thị của dự án. Cấp phép cho các hoạt động xây dựng công trình và sử dụng đề đề neo đậu tàu cá trú bão trên đề sông Gianh (khi đủ điều kiện).

c) Tổ chức, chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện theo dõi chặt chẽ diễn biến bồi lắng, xói lở bờ sông, phối hợp với đơn vị có đủ năng lực để tổ chức thăm tra độc lập tác động tới lòng bờ sông Gianh phù hợp quy hoạch đề điều sông Gianh theo đúng yêu cầu tại văn bản số 886/UBND-KT ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình.

Trường hợp cần thiết, nghiên cứu đề xuất đầu tư các hạng mục công trình để đảm bảo đồng bộ, đảm bảo quy mô khu neo đậu, khu neo đậu kết hợp cảng cá, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo.

d) Tổ chức xây dựng và phê duyệt Đề án mô tả vị trí việc làm, định biên cho tổ chức quản lý sử dụng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc sông Gianh.

đ) Tổ chức xây dựng và phê duyệt định mức trang thiết bị chuyên dùng và đầu tư trang bị đảm bảo vận hành đồng bộ Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

e) Bố trí đủ vốn, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án.

g) Tổ chức tiếp nhận quản lý tài sản hình thành từ Dự án, giao đơn vị quản lý sử dụng, khai thác vận hành đúng mục tiêu đầu tư.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Cục Thủy sản thực hiện chức năng của cơ quan chuyên môn về xây dựng, là đơn vị đầu mối thẩm định, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án và các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về bảo vệ môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định chuyên ngành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Thủy sản; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Kho bạc NN tỉnh Quảng Bình;
- Lưu: VT, TS.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Hiệp**

**Phụ lục I:**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá**  
**Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình**  
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BNN-TS ngày..../11/2023 của Bộ NN&PTNT)

đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT         | HẠNG MỤC CHI PHÍ                                                                           | CHI PHÍ SAU THUẾ   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ</b>                                             | <b>16.000.000</b>  |
| 1          | Chi phí trích đo địa chính                                                                 |                    |
| 2          | Chi phí tư vấn điều tra, lập phương án bồi thường, GPMB                                    |                    |
| 3          | Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, phát triển đất trồng lúa                           |                    |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                                    | <b>271.214.893</b> |
| 1          | Kè bờ                                                                                      | 13.193.966         |
| 2          | Trụ neo tàu loại 1                                                                         | 33.812.780         |
| 3          | Hệ thống trụ neo tàu (kè)                                                                  | 3.256.620          |
| 4          | Hệ thống phao neo tàu + rùa neo                                                            | 35.868.184         |
| 5          | Nạo vét luồng và khu đậu tàu + hệ thống báo hiệu GĐI                                       | 157.845.666        |
| 6          | Đường thi công và công trình trên tuyến                                                    | 5.913.483          |
| 7          | Công trình phục vụ quản lý                                                                 | 21.324.194         |
| 7.1        | Hoàn trả kênh mương                                                                        | 1.664.162          |
| 7.2        | San lấp mặt bằng                                                                           | 356.054            |
| 7.3        | Đường nội bộ trong khu neo đậu                                                             | 5.145.638          |
| 7.4        | Hệ thống cấp nước, PCCC                                                                    | 1.619.303          |
| 7.5        | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải                                                     | 2.085.544          |
| 7.6        | Hệ thống chiếu sáng                                                                        | 2.799.512          |
| 7.7        | Hệ thống cấp điện, trạm biến áp                                                            | 918.254            |
| 7.8        | Công trình kiến trúc và phụ trợ                                                            | 6.735.728          |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                                                                    | <b>349.692</b>     |
| 1          | Thiết bị điện                                                                              | 349.692            |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                               | <b>3.419.000</b>   |
| 1          | Chi phí quản lý dự án                                                                      | 3.418.747          |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                                      | <b>19.965.000</b>  |
| <b>V.1</b> | <b>Giai đoạn chuẩn bị dự án</b>                                                            |                    |
| 1          | Chi phí Tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư                                               | 83.277             |
| 2          | Chi phí Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT                                                        | 4.016.202          |
| 3          | Chi phí lập đề cương nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo NCKT                                   | 75.712             |
| 4          | Chi phí giám sát khảo sát bước BCNCKT                                                      | 85.676             |
| 5          | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi                                                | 142.866            |
| 6          | Chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng                                                    | 465.551            |
| 7          | Chi phí tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường                                    | 489.026            |
| <b>V.2</b> | <b>Giai đoạn thực hiện dự án</b>                                                           |                    |
| 8          | Khảo sát lập thiết kế BVTC                                                                 | 3.300.000          |
| 9          | Chi phí thiết kế BVTC                                                                      | 3.710.483          |
| 10         | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát phục vụ TKBVTC                                               | 90.000             |
| 11         | Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC                                                      | 114.195            |
| 12         | Chi phí thẩm tra thiết kế                                                                  | 190.831            |
| 13         | Chi phí thẩm tra dự toán                                                                   | 182.695            |
| 14         | Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát lập BCNCKT        | 7.302              |
| 15         | Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn giai đoạn thiết kế BVTC-DT | 23.646             |
| 16         | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn (BCNCKT + BVTC)        | 15.474             |
| 17         | Chi phí lập và đánh giá HS mời thầu thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị                    | 100.000            |

| <b>TT</b>  | <b>HẠNG MỤC CHI PHÍ</b>                                                            | <b>CHI PHÍ SAU THUẾ</b>   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 18         | Chi phí phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng | 100.000                   |
| 19         | Chi phí làm mô hình thí nghiệm vật lý                                              | 3.000.000                 |
| 20         | Chi phí giám sát đánh giá môi trường trong quá trình thi công xây dựng             | 150.000                   |
| 21         | Chi phí quan trắc bồi lắng, xói lở bờ sông trong quá trình thi công                | 495.000                   |
| 22         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                 | 3.124.146                 |
| 23         | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                                                  | 2.511                     |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                | <b><u>5.510.000</u></b>   |
| 1          | Lệ phí thẩm định DADT                                                              | 15.313                    |
| 2          | Lệ phí thẩm định thiết kế                                                          | 57.070                    |
| 3          | Lệ phí thẩm định dự toán                                                           | 54.604                    |
| 4          | Lệ phí thẩm định báo cáo ĐTM                                                       | 56.000                    |
| 5          | Lệ phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án QH                                                | 49.152                    |
| 6          | Chi phí quản lý ngoại nghiệp và công bố đồ án QH                                   | 46.700                    |
| 7          | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                     | 1.500.000                 |
| 8          | Chi phí bảo hiểm công trình, thiết bị                                              | 1.900.952                 |
| 9          | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng                           | 568.027                   |
| 10         | Chi phí kiểm toán độc lập                                                          | 967.313                   |
| 11         | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn                                          | 295.313                   |
| <b>VII</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                            | <b><u>33.200.674</u></b>  |
| 1          | Chi phí dự phòng khối lượng                                                        | 17.456.644                |
| 2          | Chi phí dự phòng trượt giá                                                         | 15.744.030                |
|            | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>                                                             | <b><u>349.659.000</u></b> |

**Phụ lục II:**

**DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

**Dự án đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá  
Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BNN-TS ngày .../11/2023 của Bộ NN&PTNT)*

| <b>TT</b> | <b>Tên Quy chuẩn/Tiêu chuẩn</b>                                                                                                    | <b>Số hiệu</b>          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi | QCVN 04-01:2010/BNNPTNT |
| 2         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế                                               | QCVN 04-05:2012/BNNPTNT |
| 3         | Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông                                                                                     | TCVN 9902: 2016         |
| 4         | Quy phạm phân cấp đê                                                                                                               | 54/2013/TT-BNNPTNT      |
| 5         | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 5: Công trình bến                                                                   | TCVN 11820-5:2021       |
| 6         | Cảng thủy nội địa - Công trình bến - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                           | TCVN 12250:2018         |
| 7         | Tiêu chuẩn cơ sở - Tiêu chuẩn thiết kế công nghệ cảng biển                                                                         | TCCS 04:2010/CHHVN      |
| 8         | Tiêu chuẩn cơ sở - Quy trình khai thác kỹ thuật công trình cảng biển và khu nước                                                   | TCCS 03:2010/CHHVN      |
| 9         | Tiêu chuẩn cơ sở - Công trình cảng - Tiêu chuẩn thiết kế - Quy định chung                                                          | TCCS 03:2013/CHHVN      |
| 10        | Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                        | TCVN 2737 : 1995        |
| 11        | Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu                                                      | TCVN 8421: 2010         |
| 12        | Quy định tiêu chí khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá                                                                             | 27/2005/QĐ-BTS          |
| 13        | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá - Yêu cầu chung                                                                               | TCVN 11153:2016         |
| 14        | Luồng đường thủy nội địa - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                     | TCVN 12910: 2020        |
| 15        | Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ                                                                                               | TCVN 9845:2013          |
| 16        | Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán                                                                           | TCVN 9379:2012          |

| <b>TT</b> | <b>Tên Quy chuẩn/Tiêu chuẩn</b>                                                                 | <b>Số hiệu</b>           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 17        | Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình                                                       | TCVN 9362:2012           |
| 18        | Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế                           | TCVN 4253:2012           |
| 19        | Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                  | TCVN 10304:2014          |
| 20        | Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước                                                                | TCVN 7888:2014           |
| 21        | Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường                                                        | TCXD 88:1982             |
| 22        | Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép                                                    | TCVN 5574:2018           |
| 23        | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế                             | TCVN 4116:1985           |
| 24        | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển.        | TCVN 9346:2012           |
| 25        | Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế                                                              | TCVN 5575:2012           |
| 26        | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế                                                                 | TCXDVN 104:2007          |
| 27        | Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông | TCCS 39 :<br>2022/TCĐBVN |
| 28        | Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế                            | TCVN 7957:2008           |
| 29        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ                                                | QCVN 41:2019/BGTVT       |
| 30        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu ĐTNĐ Việt Nam                                           | QCVN 39:2020/BGTVT       |
| 31        | Các Quy trình quy phạm hiện hành khác liên quan.                                                |                          |